

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG VÀ CÔNG TY CON

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-33

111
CHI
CÔNG
SÁNG
1
4-7

13
C
II
11

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chíp Sáng và Công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chíp sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 4103004789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Kỳ	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 29/10/2016
Ông Lương Văn Lý	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 29/10/2016
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 29/10/2016
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/10/2016
Bà Hồ Mỹ Hòa	Thành viên	

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đồ Trần Quyết	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2017
Ông Lương Văn Lý	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2017
Ông Vũ Khải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Thành Hưng	Trưởng ban
Ông Vũ Thái Hà	Thành viên
Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Chíp Sáng và Công ty con

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Đỗ Trần Quyết

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2017

06-C
NH
H
TOÁN
CHÍ MINH

13
P
C
T

Số: 211 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chíp Sáng và Công ty con**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chíp Sáng và Công ty con được lập ngày 24 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

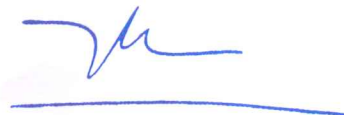
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chíp Sáng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-02-1
TP Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2017



Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-02-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.843.265.514	23.426.296.350
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	63.103.768	267.707.419
111	1. Tiền		63.103.768	267.707.419
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.085.000.000	10.085.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.085.000.000	10.085.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.736.864.544	8.057.067.281
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.983.401.605	9.375.842.747
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	334.956.391	204.530.026
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.760.000.000	1.760.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.875.608.132	1.933.296.092
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.217.101.584)	(5.216.601.584)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.623.530.225	4.736.622.949
141	1. Hàng tồn kho		1.623.530.225	4.821.147.565
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(84.524.616)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		334.766.977	279.898.701
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	38.689.169	44.550.205
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		218.770.714	158.041.402
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	77.307.094	77.307.094
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.479.507.336	47.334.802.957
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.652.292.500	1.652.292.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.652.292.500	1.652.292.500
220	II. Tài sản cố định		1.286.158.787	1.416.873.049
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	34.530.091	80.388.177
222	- Nguyên giá		709.460.084	1.133.288.888
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(674.929.993)	(1.052.900.711)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.251.628.696	1.336.484.872
228	- Nguyên giá		1.669.867.451	1.669.867.451
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(418.238.755)	(333.382.579)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	4.263.711.682	3.570.309.848
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		693.401.834	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.570.309.848	3.570.309.848
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	36.419.707.046	37.214.832.972
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.171.707.046	47.966.832.972
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.752.000.000)	(10.752.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.857.637.321	3.480.494.588
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.010.639.793	27.272.728
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	4.846.997.528	3.453.221.860
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		64.322.772.850	70.761.099.307

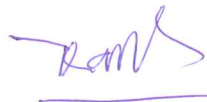
CHI CỘNG HÃNG


TÀI SẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.993.347.008	12.452.312.805
310	I. Nợ ngắn hạn		9.667.181.008	10.152.312.805
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	752.451.711	1.458.094.551
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		86.164.327	483.880.223
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	389.936.247	401.692.027
314	4. Phải trả người lao động		9.000.000	10.340.909
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	191.544.294	379.712.714
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	815.255.717	951.048.083
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.082.382.253	876.260.793
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	6.306.200.419	5.557.037.465
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.246.040	34.246.040
330	II. Nợ dài hạn		2.326.166.000	2.300.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.326.166.000	2.300.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.329.425.842	58.308.786.502
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	52.329.425.842	58.308.786.502
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.290.800.000	80.290.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.290.800.000	80.290.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		374.000.000	374.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(11.140.610.000)	(11.140.610.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		426.849.623	426.849.623
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.984.480	11.984.480
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.118.065.444)	(12.196.479.731)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(12.196.479.731)	(7.359.468.698)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(5.921.585.713)	(4.837.011.033)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		484.467.183	542.242.130
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		64.322.772.850	70.761.099.307


 Phan Thị Diễm Trang
 Người lập


 Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng





 Đỗ Trần Quyết
 Tổng Giám đốc
 TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2017


105-
 NHÀ
 G TY T
 KIỂM
 AASC
 TP. HỒ


11/2/2017
 15/11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	12.800.275.055	19.562.549.420
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	43.914.940	79.015.462
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.756.360.115	19.483.533.958
11	4. Giá vốn hàng bán	25	12.887.275.816	17.270.586.276
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(130.915.701)	2.212.947.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	314.328.473	789.451.574
22	7. Chi phí tài chính	27	305.954.181	227.723.353
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		305.150.548	223.634.751
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(795.125.926)	(2.158.423.128)
25	9. Chi phí bán hàng	28	1.522.286.753	1.631.972.179
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.313.695.615	5.977.691.421
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.753.649.703)	(6.993.410.825)
31	12. Thu nhập khác	30	399.111.437	523.473.234
32	13. Chi phí khác		18.598.062	1.515.812
40	14. Lợi nhuận khác		380.513.375	521.957.422
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.373.136.328)	(6.471.453.403)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	(1.393.775.668)	(1.457.062.239)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(5.979.360.660)</u>	<u>(5.014.391.164)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(5.921.585.713)	(4.837.011.034)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(57.774.947)	(177.380.130)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(856)	(699)


Phan Thị Diễm Trang
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Đỗ Trần Quyết
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.373.136.328)	(6.471.453.403)
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		130.714.262	251.751.624
03	- Các khoản dự phòng		(84.024.616)	(43.584.812)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		803.633	(368.379)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		126.251.998	1.453.572.957
06	- Chi phí lãi vay		305.150.548	223.634.751
08	11 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.894.240.503)	(4.586.447.262)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.222.856.758	(4.131.303.119)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.504.215.506	2.470.871.213
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.207.936.989)	(1.193.692.495)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(977.506.029)	106.104.304
14	- Tiền lãi vay đã trả		(305.342.310)	(216.611.272)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.657.953.567)	(7.551.078.631)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(93.613.420)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		354.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(9.974.583.300)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.063.791.600
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		350.445.140	713.879.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		704.990.595	709.474.217
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.673.475.583	12.120.656.696
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.924.312.629)	(7.744.452.331)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.626.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		749.162.954	4.374.578.365
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(203.800.018)	(2.467.026.049)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		267.707.419	2.734.365.089
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(803.633)	368.379
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>63.103.768</u>	<u>267.707.419</u>

Phan Thị Diễm Trang
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Đỗ Trần Quyết
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 4103004789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 80.290.800.000 đồng; tương đương 8.029.080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng, đại lý dịch vụ viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán thiết bị điện tử;
- Đại lý dịch vụ viễn thông.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 01
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	77,77%	77,77%	Kinh doanh dịch vụ Noron và thiết kế website

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	---------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty TNHH Sacom - Chíp sáng Tp. Hồ Chí Minh 26,25% 26,25% Kinh doanh Bất động sản

- Công ty có công ty liên kết không được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 vì không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Thiết kế và sản xuất các sản phẩm Digital

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Riêng đối với Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam, do không thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 nên vẫn trình bày theo phương pháp giá gốc

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Chuyển giao công nghệ	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí mua và chưa nhận được hóa đơn... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

105-t
NHÀ
TY T
KIỂM
AASC
P.P.HC

101
P

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	7.331.540	26.923.127
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.772.228	240.784.292
	<u>63.103.768</u>	<u>267.707.419</u>

Công ty Cổ phần Chíp Sáng và Công ty con
Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi số
	10.085.000.000	10.085.000.000
	10.085.000.000	10.085.000.000

- Tiền gửi có kỳ hạn

Tại 31/12/2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở được gửi với lãi suất từ 06 %/năm 6,5%/năm. Khoản tiền gửi 9.850.000.000 VND có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Sài Gòn đang dùng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

b) Đầu tư góp vốn Công ty liên kết

	01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
	10.752.000.000	(10.752.000.000)
	10.752.000.000	(10.752.000.000)

Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam

	01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	VND	VND
	42.000.000.000	36.419.707.046
	42.000.000.000	36.419.707.046

Công ty TNHH Sacom- Chíp Sáng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(4) NG H H 111

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Thiết kế và sản xuất các sản phẩm Digital
Công ty TNHH Sacom- Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Kinh doanh Bất động sản, cho thuê văn phòng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	2.315.128.251
- Công ty CP Thực phẩm Cholimex	537.531.236	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	5.753.096.536
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.130.742.118	1.307.617.960
	<u>3.983.401.605</u>	<u>9.375.842.747</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>2.315.128.251</u>	<u>2.315.128.251</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Boston Water	308.116.000	-
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ mạng Việt Nam	-	172.818.236
Các khoản ứng trước người bán khác	26.840.391	31.711.790
	<u>334.956.391</u>	<u>204.530.026</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1.760.000.000	1.760.000.000
	<u>1.760.000.000</u>	<u>1.760.000.000</u>

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	36.116.667	-
Phải thu về lãi tiền cho vay	861.900.000	(861.900.000)	861.900.000	(861.900.000)
Phải thu về bảo hiểm xã hội	5.368.229	-	-	-
Tạm ứng	616.949.158	-	625.969.248	-
Ký cược, ký quỹ	34.010.000	-	58.700.000	-
Phải thu thuế Nhà thầu	279.573.333	(279.573.333)	279.573.333	(279.573.333)
Phải thu khác	77.807.412	-	71.036.844	-
	<u>1.875.608.132</u>	<u>(1.141.473.333)</u>	<u>1.933.296.092</u>	<u>(1.141.473.333)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.652.292.500	-	1.652.292.500	-
	<u>1.652.292.500</u>	<u>-</u>	<u>1.652.292.500</u>	<u>-</u>

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	4.937.028.251	-	4.937.028.251	-
- Tiền thuế nhà thầu phải thu Ashmanov & Partners JSC	279.573.333	-	279.573.333	-
- Các khoản khác	500.000	-	-	-
	<u>5.217.101.584</u>	<u>-</u>	<u>5.216.601.584</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	934.091	-	934.091	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	183.388.814	-
Hàng hoá	1.597.759.714	-	4.565.358.352	(84.524.616)
Hàng gửi đi bán	24.836.420	-	71.466.308	-
	<u>1.623.530.225</u>	<u>-</u>	<u>4.821.147.565</u>	<u>(84.524.616)</u>

106-C
 NH
 NHH
 TOÁN
 CHỈ MẪU

22
 V
 IG
 HI

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng số 08/2016/HĐKT/CS-Cholimex (*)	284.945.834	284.945.834	-	-
Hợp đồng số 11/2016/HĐKT/CS-Cholimex (*)	408.456.000	408.456.000	-	-
	693.401.834	693.401.834	-	-

(*) Hợp đồng cung cấp đèn Led chiếu sáng, thời gian thanh toán giá trị hợp đồng bắt đầu đúng 01 tháng sau khi Bên mua nhận được đủ thiết bị và kéo dài trong 3 năm. Giá trị thanh toán và ghi nhận doanh thu trong mỗi chu kỳ thanh toán được tính dựa trên chi phí thay thế bóng, Ballast của đèn huỳnh quang và lượng điện tiết kiệm được khi thay thế đèn huỳnh quang 36W bằng đèn Led tube 13W.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án "Giải pháp lọc web theo ngữ nghĩa"		
- Bản quyền	1.262.160.000	1.262.160.000
- Lương	2.308.149.848	2.308.149.848
	3.570.309.848	3.570.309.848

Là chi phí phát sinh theo hợp đồng chuyển giao công nghệ số 01/HĐ-CSA liên quan đến gói "Giải pháp lọc web theo ngữ nghĩa" được ký ngày 20/12/2011, giữa Ashmanov & Partners JSC và Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov. Hiện nay Dự án đã tạm dừng thực hiện.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	709.460.084	423.828.804	1.133.288.888
- Thanh lý, nhượng bán	-	(423.828.804)	(423.828.804)
Số dư cuối năm	709.460.084	-	709.460.084
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	629.071.907	423.828.804	1.052.900.711
- Khấu hao trong năm	45.858.086	-	45.858.086
- Thanh lý, nhượng bán	-	(423.828.804)	(423.828.804)
Số dư cuối năm	674.929.993	-	674.929.993
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	80.388.177	-	80.388.177
Tại ngày cuối năm	34.530.091	-	34.530.091

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 646.878.084 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chuyển giao công nghệ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.612.267.451	57.600.000	1.669.867.451
Số dư cuối năm	1.612.267.451	57.600.000	1.669.867.451
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	275.782.579	57.600.000	333.382.579
- Khấu hao trong năm	84.856.176	-	84.856.176
Số dư cuối năm	360.638.755	57.600.000	418.238.755
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.336.484.872	-	1.336.484.872
Tại ngày cuối năm	1.251.628.696	-	1.251.628.696

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	3.826.869
Chi phí sửa chữa	38.689.169	40.723.336
	38.689.169	44.550.205
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	954.542	2.590.910
Chi phí sửa chữa	1.009.685.251	24.681.818
	1.010.639.793	27.272.728

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty Cổ phần Chíp Sáng và Công ty con
 Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây Dựng Thiên Minh	186.373.418	186.373.418	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Minh Phương	425.717.407	425.717.407	1.005.252.864	1.005.252.864
- Công ty Cổ phần Maremono	140.360.886	140.360.886	425.717.407	425.717.407
- Phải trả các đối tượng khác			27.124.280	27.124.280
	752.451.711	752.451.711	1.458.094.551	1.458.094.551
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Maremono	425.717.407	425.717.407	425.717.407	425.717.407
	425.717.407	425.717.407	425.717.407	425.717.407



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		700.740		1.338.077.154		1.338.777.894		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	77.307.094		-		-		-		77.307.094		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		70.335.916		141.467.799		172.245.274		-		39.558.441	
Các loại thuế khác	-		330.655.371		19.722.435		-		-		350.377.806	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		6.000.000		6.000.000		-		-	
	77.307.094		401.692.027		1.505.267.388		1.517.023.168		77.307.094		389.936.247	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.831.717	7.023.479
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	125.462.368	141.624.472
- Trích trước chi phí tiền điện	47.090.209	46.363.636
- Chi phí phải trả khác	12.160.000	184.701.127
	191.544.294	379.712.714

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	815.255.717	951.048.083
	815.255.717	951.048.083

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	35.438.103	78.881.187
- Bảo hiểm xã hội	-	1.843.269
- Bảo hiểm y tế	4.614.783	971.860
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.388.858	1.837.937
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	458.876.400	507.979.440
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	282.815.100
- Phải trả lãi tiền gửi tiết kiệm do tắt toán trước hạn	294.825.609	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.423.400	1.932.000
	1.082.382.253	876.260.793
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.326.166.000	2.300.000.000
	2.326.166.000	2.300.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	282.815.100	284.441.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	284.441.100
	282.815.100	284.441.100



// 0 / H C C / 0 0

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	5.557.037.465	5.557.037.465	11.673.475.583	10.924.312.629
	<u>5.557.037.465</u>	<u>5.557.037.465</u>	<u>11.673.475.583</u>	<u>10.924.312.629</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
1.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	VND	6,50%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng	VND 6.306.200.419	VND 5.557.037.465
					<u>6.306.200.419</u>	<u>5.557.037.465</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	-	11.984.480	(7.359.468.697)	719.622.260	63.323.177.666									
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.837.011.034)	(177.380.130)	(5.014.391.164)									
Số dư cuối năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	-	11.984.480	(12.196.479.731)	542.242.130	58.308.786.502									
Số dư đầu năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	-	11.984.480	(12.196.479.731)	542.242.130	58.308.786.502									
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(5.921.585.713)	(57.774.947)	(5.979.360.660)									
Số dư cuối năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	-	11.984.480	(18.118.065.444)	484.467.183	52.329.425.842									

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	9.880.440.000	12,30	9.880.440.000	12,30	12,30	12,30
Các cổ đông khác	59.269.750.000	73,82	59.269.750.000	73,82	73,82	73,82
Cổ phiếu quỹ	11.140.610.000	13,88	11.140.610.000	13,88	13,88	13,88
	80.290.800.000	100	80.290.800.000	100	100	100









c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.290.800.000	80.290.800.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>80.290.800.000</i>	<i>80.290.800.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>80.290.800.000</i>	<i>80.290.800.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.029.080	8.029.080
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.029.080</i>	<i>8.029.080</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.114.061	1.114.061
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.114.061</i>	<i>1.114.061</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.915.019	6.915.019
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.915.019</i>	<i>6.915.019</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	426.849.623	426.849.623
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	11.984.480
	438.834.103	438.834.103

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	26.281.680.068	23.715.037.470
- Từ 1 năm trở xuống	6.445.853.840	6.431.120.206
- Trên 1 năm đến 5 năm	19.835.826.228	17.283.917.264
	26.281.680.068	23.715.037.470

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	854,51	558,40

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.630.991.933	4.187.790.151
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.704.705.953	7.914.456.535
Doanh thu thi công đèn Led	1.464.577.169	7.460.302.734
	12.800.275.055	19.562.549.420

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	43.914.940	74.515.462
Giảm giá hàng bán	-	4.500.000
	43.914.940	79.015.462

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.193.874.925	3.573.235.173
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.642.572.444	7.504.331.689
Giá vốn thi công đèn Led	1.135.353.063	6.236.604.226
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(84.524.616)	(43.584.812)
	12.887.275.816	17.270.586.276

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	314.328.473	704.850.171
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	59.475.868
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	22.157.156
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	368.379
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.600.000
	314.328.473	789.451.574

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	305.150.548	223.634.751
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	2.889.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.199.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	803.633	-
	305.954.181	227.723.353

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	526.664	1.053.336
Chi phí nhân công	-	210.554.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.598.960	673.267.674
Chi phí khác bằng tiền	864.024.341	484.462.563
Chi phí bảo hành	196.136.788	262.633.628
	1.522.286.753	1.631.972.179



29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.076.064	202.186.227
Chi phí nhân công	3.874.792.422	3.958.478.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.858.086	166.895.448
Thuế, phí, lệ phí	36.339.322	14.556.206
Chi phí dự phòng	500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	840.197.556	964.822.627
Chi phí khác bằng tiền	507.932.165	670.752.876
	5.313.695.615	5.977.691.421

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	354.545.455	-
Tiền phạt thu được	-	481.138.718
Thu nhập khác	44.565.982	42.334.516
	399.111.437	523.473.234

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.373.136.328)	(6.471.453.403)
Các khoản điều chỉnh tăng	394.813.174	144.000.000
- Chi phí không hợp lệ	394.813.174	144.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(368.379)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(368.379)
Thu nhập tính thuế TNDN	(6.978.323.154)	(6.327.821.782)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(77.307.094)	(77.307.094)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(77.307.094)	(77.307.094)

111
 CHI
 CÔNG
 ANH
 114

30
 Y
 S
 N
 101

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	559.051.143	576.260.898
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	4.287.946.385	2.876.960.962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.846.997.528	3.453.221.860

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(1.434.201.467)	(1.438.032.825)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	40.425.799	(19.029.414)
	(1.393.775.668)	(1.457.062.239)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(5.921.585.713)	(4.837.011.034)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.921.585.713)	(4.837.011.034)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.915.019	6.915.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(856)	(699)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.143.955.791	2.600.584.664
Chi phí nhân công	3.874.792.422	4.256.610.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.714.262	251.751.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.371.208.551	4.893.770.516
Chi phí khác bằng tiền	9.092.736.849	1.274.635.478
	16.613.407.875	13.277.352.714

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.103.768	-	-	63.103.768
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.401.908.153	1.652.292.500	-	4.054.200.653
Các khoản cho vay	10.085.000.000	-	-	10.085.000.000
	<u>12.550.011.921</u>	<u>1.652.292.500</u>	<u>-</u>	<u>14.202.304.421</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.707.419	-	-	267.707.419
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.852.537.255	1.652.292.500	-	9.504.829.755
Các khoản cho vay	10.085.000.000	-	-	10.085.000.000
	<u>18.205.244.674</u>	<u>1.652.292.500</u>	<u>-</u>	<u>19.857.537.174</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	6.306.200.419	-	-	6.306.200.419
Phải trả người bán, phải trả khác	1.834.833.964	2.326.166.000	-	4.160.999.964
Chi phí phải trả	191.544.294	-	-	191.544.294
	<u>8.332.578.677</u>	<u>2.326.166.000</u>	<u>-</u>	<u>10.658.744.677</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	5.557.037.465	-	-	5.557.037.465
Phải trả người bán, phải trả khác	2.334.355.344	2.300.000.000	-	4.634.355.344
Chi phí phải trả	379.712.714	-	-	379.712.714
	<u>8.271.105.523</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.571.105.523</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	11.673.475.583	12.120.656.696
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(10.924.312.629)	(7.744.452.331)

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mỗi quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	2.315.128.251	2.315.128.251
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	1.760.000.000	1.760.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	861.900.000	861.900.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	648.000.000	660.673.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phan Thị Diễm Trang
 Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng



Đỗ Trần Quyết
 Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2017